

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342,958,296,646	308,295,048,936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	57,684,384,664	82,429,250,184
1. Tiền	111		29,684,384,664	24,429,250,184
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	58,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	162,437,557,827	94,939,351,809
1. Phải thu khách hàng	131		75,800,093,280	70,310,511,776
2. Trả trước cho người bán	132		71,001,495,660	21,403,269,072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	136		36,494,548,032	24,084,150,106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,858,579,145)	(20,858,579,145)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	122,836,354,155	130,926,446,943
1. Hàng tồn kho	141		124,387,159,024	132,477,251,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05		0
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411,422,940,976	417,763,569,480
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	3,171,551,554	2,323,367,269
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,171,551,554	2,323,367,269
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		311,649,759,608	314,930,885,173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	304,548,558,696	307,779,356,945
- Nguyên giá	222		674,131,600,699	665,114,572,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(369,583,042,003)	(357,335,215,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,101,200,912	7,151,528,228
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,951,645,387)	(4,901,318,071)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,447,137,425	6,533,461,447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,447,137,425	6,533,461,447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	78,218,640,000	78,213,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,218,640,000	78,213,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	15,935,852,389	15,762,215,591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,935,852,389	15,762,215,591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		754,381,237,622	726,058,618,416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		229,337,395,192	240,665,397,206
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	169,337,395,192	240,665,397,206
1. Phải trả người bán	311		130,954,318,674	126,346,833,992
2. Người mua trả tiền trước	312		5,621,048,150	8,381,167,812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15,273,927,796	39,117,908,317
4. Phải trả người lao động	314		12,688,300,951	37,254,129,528
5. Chi phí phải trả	315		1,748,590,733	1,343,590,733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,533,419,074	2,785,608,695
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	24,918,368,315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	60,000,000,000	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		60,000,000,000	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525,043,842,430	485,393,221,210
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	525,043,842,430	485,393,221,210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		175,569,068,669	175,569,068,669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149,474,773,761	109,824,152,541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		109,824,152,541	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,650,621,220	109,824,152,541
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		754,381,237,622	726,058,618,416

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2023

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		225,788,105,495	183,797,084,415	225,788,105,495	183,797,084,415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	225,788,105,495	183,797,084,415	225,788,105,495	183,797,084,415
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	173,813,011,070	147,005,335,965	173,813,011,070	147,005,335,965
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,975,094,425	36,791,748,450	51,975,094,425	36,791,748,450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3,370,690,936	3,062,526,788	3,370,690,936	3,062,526,788
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	515,086,949	9,438,261	515,086,949	9,438,261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		364,534,227	0	364,534,227	-
8. Chi phí bán hàng	24		678,630,075	558,589,263	678,630,075	558,589,263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,589,309,678	17,191,635,012	7,589,309,678	17,191,635,012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		46,562,758,659	22,094,612,702	46,562,758,659	22,094,612,702
11. Thu nhập khác	31		2,736,392,361	42,901,555	2,736,392,361	42,901,555
12. Chi phí khác	32		751,885,142	3,837,955	751,885,142	3,837,955
13. Lợi nhuận khác	40		1,984,507,219	39,063,600	1,984,507,219	39,063,600
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		48,547,265,878	22,133,676,302	48,547,265,878	22,133,676,302
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	8,896,644,658	2,804,717,653	8,896,644,658	2,804,717,653
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39,650,621,220	19,328,958,649	39,650,621,220	19,328,958,649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,983	1,933	1,983	1,933

Lập, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người Lập/Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 1 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,547,265,878	22,133,676,302
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17,977,854,928	14,317,453,122
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		150,552,722	9,438,261
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,370,690,936)	(3,054,410,204)
- Chi phí lãi vay	06		364,534,227	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63,669,516,819	33,406,157,481
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,416,390,303)	(19,228,103,043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,090,092,788	792,893,290
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45,094,630,486)	4,734,663,902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(173,636,798)	1,067,879,927
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(364,534,227)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,896,644,658)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,186,226,865)	20,773,491,557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61,086,000,000)	(40,576,172,831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,300,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,729,660	15,456,663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58,640,270,340)	(40,560,716,168)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,918,368,315)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35,081,631,685	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24,744,865,520)	(19,787,224,611)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,429,250,184	43,521,534,363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	57,684,384,664	23,734,309,752

Người Lập /Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
6, Xí nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bồ, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk RLấp, Đăk Nông Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình ,huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4, Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
1.1-Tiền mặt	242,007,768	2,012,650,922
- Việt nam đồng (VND)	242,007,768	2,012,650,922
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	29,442,376,896	22,416,599,262
- Việt nam đồng (VND)	29,250,370,079	22,393,769,958
- Ngoại tệ (USD)	192,006,817	22,829,304
1.3- Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	58,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	57,684,384,664	82,429,250,184
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/03/2023 Tại ngày 01/01/2023	
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	78,218,640,000	78,213,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	15,000,000	10,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	78,218,640,000	78,213,640,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/03/2023 Tại ngày 01/01/2023	
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	75,800,093,280	70,310,511,776
- Văn phòng Công ty	3,837,274,107	4,102,972,683
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,695,398,856	1,449,759,318
- XN Thạnh Mỹ	2,403,568,532	3,008,834,175
- XN Hiệp Tiến	2,862,804,036	1,196,562,091
- XN Hiệp Lực	50,123,685,742	47,607,066,352
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	14,575,482,646	12,643,437,796
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty Cổ Phần Phước Hòa	4,747,548,750	4,747,548,750
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	272,398,500	133,319,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	-
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	1,264,650,116	4,745,087,029
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8,290,885,280	3,017,483,017
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	75,800,093,280	70,310,511,776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
4. PHẢI THU KHÁC		
4.1- Ngắn hạn	36,494,548,032	24,084,150,106
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	7,116,803,320	3,772,853,030
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	12,790,852,074	9,909,842,801
- Phải thu khác Cty GLobal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	11,085,506,150	5,151,425,266
- Phải thu khác	1,075,512,622	824,155,143
4.1- Dài hạn	3,171,551,554	2,323,367,269
- Ký quỹ dài hạn	3,171,551,554	2,323,367,269
Cộng các khoản phải thu	39,666,099,586	26,407,517,375
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	21,402,734,856	20,858,579,145
Cộng	21,402,734,856	20,858,579,145
7. HÀNG TỒN KHO		
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	124,387,159,024	132,477,251,812
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85,851,842,378	90,342,251,305
- Công cụ, dụng cụ	1,131,131,420	1,021,540,190
- Chi phí SX, KD DD	3,010,844,264	3,264,015,314
- Thành phẩm	32,655,158,321	35,970,482,115
- Hàng hóa	1,738,182,641	1,878,962,888
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	122,836,354,155	130,926,446,943
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	83,873,367,570	303,207,956,907	274,882,066,362	2,314,161,814	520,611,939	316,407,819	665,114,572,410
2. Tăng trong năm 2023	2,388,282,209	3,904,428,973	8,404,018,181	-	-	-	14,696,729,363
- Mua trong năm	2,388,282,209	3,904,428,973	8,404,018,181	-	-	-	14,696,729,363
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2023	-	4,991,519,256	688,181,818	-	-	-	5,679,701,074
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,991,519,256	688,181,818	-	-	-	5,679,701,074
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	86,261,649,779	302,120,866,624	282,597,902,725	2,314,161,814	520,611,939	316,407,819	674,131,600,699
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	44,971,559,978	160,035,367,071	150,534,050,920	957,217,737	520,611,939	316,407,820	357,335,215,465
2. Tăng trong năm 2023	1,876,360,470	6,623,692,326	9,334,183,741	93,291,075	-	-	17,927,527,612
- Khấu hao trong năm	1,876,360,470	6,623,692,326	9,334,183,741	93,291,075	-	-	17,927,527,612
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2023	-	4,991,519,256	688,181,818	-	-	-	5,679,701,074
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,991,519,256	688,181,818	-	-	-	5,679,701,074
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	46,847,920,448	161,667,540,141	159,180,052,843	1,050,508,812	520,611,939	316,407,820	369,583,042,003
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	38,901,807,592	143,172,589,836	124,348,015,442	1,356,944,077	-	(1)	307,779,356,945
2. Giảm trong năm 2023	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	0	0	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 31/03/2023	39,413,729,331	140,453,326,483	123,417,849,882	1,263,653,002	-	(1)	304,548,558,696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	2,542,361,208	436,800,000	1,922,156,863	4,901,318,071
2. Tăng trong kỳ	50,327,316			50,327,316
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	2,592,688,524	436,800,000	1,922,156,863	4,951,645,387
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	7,151,528,228	-	-	7,151,528,228
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	7,101,200,912	-	-	7,101,200,912

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	-	-
	15,935,852,389	15,762,215,591
	13,021,328,657	13,196,503,481
	1,902,157,598	1,311,558,899
	1,012,366,134	1,254,153,211
	<u>15,935,852,389</u>	<u>15,762,215,591</u>

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
- Phải trả của bên liên quan:
 - + Cty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
 - + Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông
 - + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:
 - + Cty TNHH Hòa Thành Tiến
 - + Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước
 - + Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)

16.1- Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	130,954,318,674	126,346,833,992
	9,075,052,437	10,232,318,423
	255,872,940	255,872,940
	479,083,498	560,417,910
	1,460,742,487	2,211,720,798
	2,175,192,038	1,449,756,080
	31,326,302,296	32,351,568,561
	86,182,072,978	79,285,179,280
	65,991,767,400	62,256,113,505
	11,731,369,406	8,855,996,141
	94,233,122	78,261,122
	8,364,703,050	8,094,808,512
	-	-
	4,221,354,892	2,999,206,692
	7,420,295,856	10,017,276,606
	4,747,548,750	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng các tài sản dài hạn khác

130,954,318,674 126,346,833,992

17. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6,662,021,089	9,872,818,552	10,746,835,020	5,788,004,621
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	55,031,379	55,031,379	-
- Thuế thu nhập cá nhân	500,000,000	2,534,669,402	2,834,669,402	200,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,867,671,283	8,896,644,658	25,445,561,780	6,318,754,161
- Thuế tài nguyên	5,131,871,594	2,718,884,974	6,760,533,020	1,090,223,548
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,994,460,611	3,450,137,378	3,083,573,000	1,598,696,737
- Các loại thuế khác	961,883,740	590,642,149	1,274,277,160	278,248,729
Cộng	39,117,908,317	28,118,828,492	50,200,480,761	15,273,927,796

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mô
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	<u>1,748,590,733</u>	<u>1,343,590,733</u>
	1,343,590,733	1,343,590,733
	-	-
	405,000,000	-
	<u>1,748,590,733</u>	<u>1,343,590,733</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
	<u>2,533,419,074</u>	<u>2,785,608,695</u>
	356,813,371	454,631,825
	2,176,605,703	2,330,976,870
	-	-
	<u>2,533,419,074</u>	<u>2,785,608,695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,188,518,601	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					121,824,152,541	121,824,152,541
Trích các quỹ				59,188,518,601	(59,188,518,601)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	175,569,068,669	109,824,152,541	485,393,221,210
Lãi trong kỳ					39,650,621,220	39,650,621,220
Trích các quỹ				-	-	-
Tăng phát hành cổ phiếu	-	-		-		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	200,000,000,000	-	-	175,569,068,669	149,474,773,761	525,043,842,430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2023	Năm 2022
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	175,569,068,669	175,569,068,669
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,912,736,120	12,287,278,838
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	7,794,908,587	8,608,909,463
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	19,130,906,728	5,972,110,345
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	4,958,527,041	2,407,704,876
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	189,991,027,019	154,521,080,893
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225,788,105,495	183,797,084,415
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,236,710,456	9,444,896,979
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	5,965,889,260	6,303,608,478
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	13,697,711,860	4,637,469,582
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	4,568,749,423	2,198,330,817
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	147,343,950,071	124,421,030,109
Cộng giá vốn hàng bán	173,813,011,070	147,005,335,965
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,738,933	15,456,663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,343,950,290	3,043,174,051
Lãi do chênh lệch tỷ giá	1,713	3,896,074
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3,370,690,936	3,062,526,788
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Lãi tiền vay	364,534,227	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	150,552,722	9,438,261
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	515,086,949	9,438,261
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Chi phí nhân viên	76,738,386	43,907,541
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464,945,513	460,375,848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,908,298	9,413,282
Chi phí khác	103,654,545	37,509,259
Cộng chi phí bán hàng	678,630,075	558,589,263
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
Chi phí nhân viên	1,144,170,660	12,054,627,433
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	832,264,358	587,465,141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,684,877,171	1,751,303,166
Thuế, phí, lệ phí	420,203,778	365,715,508
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564,428,034	473,898,374
Chi phí khác	2,943,365,677	1,958,625,390
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	7,589,309,678	17,191,635,012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,300,000,000	-
Thu nhập khác	436,392,361	42,901,555
Cộng thu nhập khác	2,736,392,361	42,901,555
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	751,885,142	3,837,955
Cộng chi phí khác	751,885,142	3,837,955
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,896,644,658	2,804,717,653
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8,896,644,658	2,804,717,653
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	19,191,971,220	27,685,218,158
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139,914,551,918	107,436,683,918
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,977,854,928	14,286,997,477
Thuế, phí lệ phí	420,203,778	365,715,508
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,046,181,713	17,961,602,390
Chi phí bằng tiền khác	5,465,233,052	5,724,755,461
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	206,015,996,609	173,460,972,912

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3,912,736,120	7,794,908,587	19,130,906,728	4,958,527,041	189,991,027,019	225,788,105,495
Giá vốn hàng bán	2,236,710,456	5,965,889,260	13,697,711,860	4,568,749,423	147,343,950,071	173,813,011,070
Lãi gộp	1,676,025,664	1,829,019,327	5,433,194,868	389,777,618	42,647,076,948	51,975,094,425
Chi phí bán hàng	22,181,818	464,945,513	857,827	76,738,386	113,906,531	678,630,075
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	780,666,166	455,016,202	420,152,176	5,933,475,134	7,589,309,678
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,653,843,846	583,407,648	4,977,271,401	(107,112,944)	36,599,695,283	43,707,154,672
Doanh thu tài chính	3,370,690,936	-	-	-	-	3,370,690,936
Chi phí tài chính	514,846,725	240,224	-	-	-	515,086,949
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	4,509,688,057	583,167,424	4,977,271,401	(107,112,944)	36,599,695,283	46,562,758,659
Thu nhập khác	2,300,012,000	4,800	-	-	436,375,561	2,736,392,361
Chi phí khác	750,322,402	-	200	-	1 562 540	751,885,142
Lợi nhuận khác	1,549,689,598	4,800	(200)	-	434,813,021	1,984,507,219
Tổng lợi nhuận trước thuế	6,059,377,655	583,172,224	22,120,333,278	(107,112,944)	37,034,508,304	48,547,265,878
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2023	01/01/2023
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	45.46	42.46
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	54.54	57.54
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.40	33.15
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.60	66.85
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.03	1.28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.30	0.74
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2023	01/01/2023
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	21.50	12.04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	17.56	10.52
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6.44	3.05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5.26	2.66
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7.55	3.98

Lập, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người Lập/Kê toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái